

GRADE 7 - UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE
[SỨC KHỎE VÀ VỆ SINH]

A. VOCABULARY

- | | |
|--|---|
| 1. be in a lot of pain : đau đớn nhiều | 30. showe (n,v): vòi tắm hoa sen/tắm bằng vòi hoa sen |
| 2. be scared of : sợ | 31. take care of (n): săn sóc, trông nom |
| 3. broken (adj) : hư, bể, vỡ | 32. washing (n): việc giặt quần áo |
| 4. cavity (n) : lỗ răng sâu | 33. + do the washing (v): giặt quần áo |
| 5. check (v) : kiểm tra | 34. iron (v): ủi (quần áo) |
| 6. dentist (n) : nha sĩ | 35. + ironing (n): việc ủi quần áo |
| 7. difficult (adj) : khó khăn | 36. own (adj): riêng, cá nhân |
| 8. explain (v) : giả thích | 37. be bad for (+ noun) (v): có hại cho... |
| 9. fill (v) : trám, lấp lỗ hổng | 38. advice (n): lời khuyên |
| 10. have an appointment with : có cuộc hẹn với | + advise (v): khuyên |
| 11. healthy (adj): lành mạnh, bổ dưỡng | 39. follow one's advice (v): theo lời khuyên của ai |
| 12. hurt (v): làm đau | 40. change (v): thay đổi |
| 13. keep sb away (v): ngăn ai đến gần | 41. probably (adv): có lẽ |
| 14. kind (adj): tử tế, tốt bụng | 42. brush (v,n): chải (bằng bàn chải)/bàn chải |
| 15. loud (adj) to(âm thanh) | 43. comb (v,n): chải (tóc)/cái lược |
| 16. notice (v): chú ý | 44. take exercise (v): tập thể dục |
| 17. pain (n): sự đau đớn | 45. reply (n,v): câu trả lời/trả lời |
| 18. patient (n): bệnh nhân | 46. suitable (adj): thích hợp |
| 19. serious (adj): nghiêm trọng | 47. appointment (n): cuộc hẹn |
| 20. smile (v): cười | 48. drill (v,n): khoan/cái khoan |
| 21. sound (n): âm thanh | 49. afterwards (adv): sau đó |
| 22. strange (adj): lạ lẫm | 50. fix (v): lắp |
| 23. toothache (n): đau răng | 51. surgery (n): phòng khám bệnh, giải phẫu |
| 24. touch (v): sờ, đụng, chạm | 52. nervous (adj): lo lắng, ái ngại |
| 25. unhealthy (adj): không lành mạnh, không bổ dưỡng | 53. painful (adj): đau đớn |
| 26. personal (adj): cá nhân | 54. sensible (adj): khôn ngoan |
| 27. hygiene (n): phép vệ sinh | 56. neglect (v): lơ là |
| 28. harvest (n,v): mùa gặt/thu hoạch | |
| 29. all the time (adv): luôn luôn | |

B. GRAMMAR

I. Imperatives: Câu mệnh lệnh

1. Form:

+) Dạng khẳng định

e.g: Open your book!/ Come in!

Verb + O/ Pre.

+) Dạng phủ định:

e.g: Don't go out!/ Don't sit there!/ Don't smoke here!

Don't + Verb + O/ Pre.

2. Use:

- Câu mệnh lệnh được dùng để ra lệnh cho ai đó phải làm gì hoặc không được làm gì. Hoặc đưa ra lời hướng dẫn.

e.g: Open the window./ Don't turn off the light!

- Chủ ngữ câu mệnh lệnh ngầm hiểu là 'you'

Mọi thắc mắc, Phụ huynh và học sinh có thể liên lạc trực tiếp giáo viên Tiếng Anh dạy lớp.
Chúc các em học sinh hoàn thành tốt nội dung tự học.

e.g: (You) open the window!

- Thêm 'please' cuối câu để tăng tính lịch sự.

e.g: Open the window please!

II. Must/ mustn't:

- Động từ khuyết thiếu must (phải) được dùng để đưa ra một mệnh lệnh, sự cảm đoán.

e.g: You must finish your homework before going to bed.

He must arrive here on time.

- Khi phủ định chúng ta chỉ cần thêm 'not' sau động từ 'must'. Có thể viết tắt là 'mustn't'.

e.g: You mustn't play with fire.

He mustn't to be late.

III. Why- because:

- Câu hỏi Why thường được dùng để hỏi lí do hay nguyên nhân.

e.g: Why is he going to the library this afternoon?

Why did they borrow this book?

Why doesn't she buy herself a bag?

Why + auxiliary verb + subject + verb + object...?

Why + trợ-động từ + chủ ngữ + động từ + túc từ...?

Ex: Why did you go to bed late last night? (Tối qua sao bạn đi ngủ trễ thế?)

Why do you buy so many stamps? (Tại sao bạn mua nhiều tem thế?)

* Trả lời câu hỏi với Why, ta dùng:

Because + S + V + object (bởi vì ...)

Why did you go to bed late last night?

- Because I had to finish my homework.

(Bởi vì tôi phải làm xong bài tập ở nhà).

b) To-infinitive phrase (nhóm từ động từ nguyên mẫu)

Why do you buy so many stamps?

- To send some letters to America. (Để gửi vài lá thư đi Mỹ)

UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY [GIỮ DÁNG ĐẸP VÀ KHỎE MẠNH]

A. VOCABULARY

- | | |
|--|--|
| 1. Check-up (n) : khám tổng quát | 12. Measur (v) : đo |
| 2. Medical (adj) : thuộc về y khoa | 13. Centimeter (n) : 1 phân |
| 3. Medical check-up (n): khám sức khỏe tổng quát | 14. Weigh (v) : cân, cân nặng |
| 4. Record (n) : hồ sơ | 15. Weight (n) : trọng lượng |
| 5. Medical record (n) : hồ sơ bệnh lí | 16. Scale (n) : tỉ lệ, cái cân |
| 6. Follow (v) : đi theo | 17. Get on (v) : lên, (bước) lên |
| 7. Temperatur (n) : sốt, nhiệt độ | 18. Form (n) : mẫu đơn |
| 8. Run/have a temperature (v): bị sốt | 19. Medical form (n) : đơn khám sức khỏe |
| 9. Take on's temperature (v): đo nhiệt độ | 20. Cove (v) : điền |
| 10. Normal (adj) : bình thường | 21. Missing information (n): thông tin thiếu |
| 11. Height (n) : chiều cao, đỉnh cao | 22. Record card (n) : phiếu hồ sơ |
| | 23. Forename (n) : tên gọi |

**Mọi thắc mắc, Phụ huynh và học sinh có thể liên lạc trực tiếp giáo viên Tiếng Anh dạy lớp.
Chúc các em học sinh hoàn thành tốt nội dung tự học.**

24. Male (adj)	: nam, giống đực	45. Runny nose (n)	: sổ mũi nước
25. Female (adj)	: nữ, giống nữ	46. Slight (adj)	: nhỏ, nhẹ
26. Headache (n)	: bệnh nhức đầu	47. Fever (n)	: bệnh sốt
27. Have a headache (v)	: bị nhức đầu/cảm lạnh	48. Cough (n)	: bệnh ho
28. Oh dear!	: Ôi trời ơi!	49. Sneeze (v)	: nhảy mũi
29. Stay inside (v)	: ở lại trong phòng	50. Unpleasant (adj)	: khó chịu
30. Awful (adj)	: xấu	51. Cure (v)	: chữa trị
31. Sick note (n)	: giấy xin phép	52. Filled with (adj)	: đầy
32. Note (n)	: mẫu giấy	53. Medicine (n)	: y khoa, thuốc
33. Virus (n)	: vi-rút	54. Relieve (v)	: làm giảm
34. Flu (n)	: cúm	55. Whatever (pron)	: dù điều gì
35. Influenza (n)	: cúm	56. Disappear (v)	: biến mất
36. Stomachache (n)	: bệnh đau bao tử	57. Prevent (v)	: ngăn ngừa
37. Absent (adj)	: vắng mặt	58. Eat well (v)	: ăn uống kĩ lưỡng
38. The whole class (n)	: cả lớp	59. Hold held (v)	: nắm giữ
39. Result (n)	: kết quả	60. Poem (n)	: bài thơ
40. Illness (n)	: căn bệnh	61. Horrible (adj)	: khủng khiếp
41. Disease (n)	: bệnh tật	62. Blow (v)	: hỉ (mũi)
42. Common (adj)	: thông thường	63. Pain (n)	: sự đau khổ
43. Catch (v)	: mắc phải	64. Have a pain in one's ... (v)	: đau/nhức ở ...
44. Symptom (n)	: triệu chứng	Eg : I have a pain in my leg.	

B. GRAMMAR

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1. Cách dùng:

- Thì quá khứ đơn dùng để miêu tả hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ, biết rõ thời gian.

Ví dụ: Phong went to Dalat last summer. (Phong đã đến Đà Lạt mùa hè năm ngoái.)

- Thì quá khứ đơn dùng để miêu tả hành động đã xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ nhưng đã chấm dứt.

Ví dụ: Tien worked as a waiter for two years before she went abroad. (Tiên đã làm bồi bàn được hai năm trước khi cô ấy đi nước ngoài.)

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (Chủ ngữ) + V2/-ed (Động từ ở thì quá khứ) + ...

Ví dụ: I went to sleep at 11p.m last night. (Tôi đi ngủ lúc 11 giờ tối qua.)

Thể phủ định:

- Đối với động từ đặc biệt như to be và động từ khiếm khuyết:

S(Chủ ngữ) + V2/-ed(Động từ ở thì quá khứ) + not + ...

Ví dụ:

I couldn't open the door yesterday. (Tôi đã không thể mở được cửa hôm qua.)

I was there when my father talked to Mr. Brown.

- Đối với động từ thường và động từ bất quy tắc:

S (Chủ ngữ)+ did not (didn't) + bare infinitive (Động từ nguyên mẫu)

Ví dụ: He didn't play football last Sunday. (Anh ấy đã không chơi bóng đá vào chủ nhật tuần trước.)

Mọi thắc mắc, Phụ huynh và học sinh có thể liên lạc trực tiếp giáo viên Tiếng Anh dạy lớp.

Chúc các em học sinh hoàn thành tốt nội dung tự học.

Thử nghĩ vấn:

- Đối với động từ đặc biệt như to be và động từ khiếm khuyết:

V2/-ed (Động từ ở thì quá khứ) + S (Chủ ngữ?)

Ví dụ:

Were they in the hospital last month? (Họ đã ở bệnh viện tháng rồi?)

Would he come back here after work? (Anh ta có quay về đây sau giờ làm không?)

- Đối với động từ thường và động từ bất quy tắc:

Did/Did not (Didn't) + S(Chủ ngữ) + bare infinitive(Động từ nguyên mẫu)?

Ví dụ: Did you see your boyfriend yesterday? (Bạn có gặp bạn trai của bạn hôm qua?)

Câu hỏi sử dụng từ để hỏi như What, When, Where, Why, How:

- Động từ đặc biệt như to be và động từ khiếm khuyết:

(Từ để hỏi) + V2/-ed(Động từ ở thì quá khứ) + S(Chủ ngữ)?

Ví dụ: Where were you last night? (Bạn đã ở đâu tối qua?)

- Động từ thường và động từ bất quy tắc:

(Từ để hỏi) + did/didn't + S(Chủ ngữ) + bare infinitive(Động từ nguyên mẫu)?

Ví dụ: Where did you sleep last night? (Bạn đã ngủ ở đâu tối qua?)

UNIT 12: LET'S EAT! [CHÚNG TA CÙNG ĂN NÀO]

A. VOCABULARY

- | | |
|--|---|
| 1. - add (v): thêm vào, bổ sung | 13. - lifestyle (n): phong cách sống |
| 2. - affect (v): ảnh hưởng | 14. - moderate (adj): khiêm tốn, vừa phải, trung bình |
| 3. - amount (n): số lượng, khối lượng | 15. - pan (n): cái chảo |
| 4. - balanced (adj): cân đối, cân bằng | 16. - plate (n): cái đĩa |
| 5. - bowl (n): cái bát | 17. - ripe (adj): chín |
| 6. - chopstick (n): chiếc đũa | 18. - selection (n): sự lựa chọn |
| 7. - cucumber (n): quả dưa chuột | 19. - slice (n, v): lát mỏng, thái lát mỏng |
| 8. - diet (n): chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng | 20. - spinach (n): rau chân vịt |
| 9. - dirt (n): bụi bẩn | 21. - spoon (n): cái thìa |
| 10. - dish (n): món ăn | 22. - stir-fry (v): xào |
| 11. - durian (n): quả sầu riêng | 23. - taste (v,n): nếm, có vị/Vị |
| 12. - energy (n): năng lượng | 24. - smell (v,n): ngửi, có mùi/Mùi |

B. GRAMMAR

Deduction for the present (Suy luận cho sự việc ở hiện tại)

Muốn diễn tả ý chắc chắn về một sự việc ở hiện tại qua suy luận ta dùng:

Must + V (infinitive) : Chắc hẳn là ...

Ex: There's Mr. Brown's car here. He must be at the office. (Có xe của ông Brown ở đây. Ông ấy chắc hẳn là có mặt ở văn phòng)

Tom looks sad. He must get bad news. (Tom trông buồn quá. Chắc hẳn anh ấy nhận tin xấu)

Sentence structure with Make (Mẫu câu với Make)

Make + Obj + Adjective

Ex: Eating a lot of sweets can make you ill. (Ăn quá nhiều đồ ngọt có thể làm bạn bệnh.)

Make + Obj + Verb (infinitive without To)

khuyến / làm / buộc ai làm gì

Ex: His parents make him study harder. (Bố mẹ cậu ấy buộc cậu ấy học chăm hơn)

Mọi thắc mắc, Phụ huynh và học sinh có thể liên lạc trực tiếp giáo viên Tiếng Anh dạy lớp.

Chúc các em học sinh hoàn thành tốt nội dung tự học.

The sad movies made me cry. (Bộ phim buồn làm tôi khóc)

Indefinite quantities (Từ chỉ số lượng bất định): little, a little, few, a few

Little and few : diễn tả ý nghĩa phủ định: quá ít, hầu như không có.

Little + uncountable noun (Danh từ không đếm được): không có (đủ)...

Ex: Hurry up! We have little time. (Nhanh lên! Chúng ta không có đủ thì giờ)

He's lazy. He usually spends little time on morning exercises. (Nó lười lắm. Nó thường hầu như không dành thì giờ để tập thể dục sáng)

Few + countable noun (Danh từ đếm được): không có, hầu như không

Ex: He's not popular. He has few friends. (Anh ta không được ưa thích. Anh ta hầu như không có bạn bè)

Mary doesn't like reading. She has few books. (Mary không thích đọc. Cô hầu như không có quyển sách nào)

A little and a few: diễn tả ý khẳng định: có một số ít

A little + uncountable noun: Có một chút ...

Ex: Let's go and have a drink. We have a little time before the train leaves. (Chúng ta đi uống chút gì đi. Chúng ta có chút thì giờ trước khi xe lửa chạy)

Have you got any money? (Bạn có tiền không?)

Yes, a little. Do you want to borrow some? (Có một ít đây. Bạn muốn mượn không?)

A few + countable noun: có vài ...

Ex: I enjoy watching documentaries about wildlife. I have a few CD about it. (Tôi thích xem phim tài liệu về thú hoang dã. Tôi có vài đĩa CD về đề tài đó)

Notes:

- Chúng ta có thể dùng very để bổ nghĩa cho little và few.

Ex: We've very little time.

He has very few friends.

- A few và A little có thể được bổ nghĩa bởi only. Tuy nhiên "only a little" và "only a few" lại bao hàm ý phủ định.

Ex: Hurry up, we have only a little time = We have little time.

The village is very small. There are only a few houses = There are few houses.

Either - Neither — Nor (cũng không)

Either, neither, nor diễn tả sự đồng ý hay giống nhau để đáp lại lời nói phủ định (negative statement)

Cấu trúc câu với Either, Neither sẽ dựa vào câu lời nói phủ định

1/ Either: Được thêm vào ở cuối câu. sau dấu phẩy với động từ ở thể phủ định

Negative statement S + Auxiliary + Not + Either.

Ex: Tom can't swim fast. I can't, either. (Tom không bơi nhanh được. Tôi cũng không)

He doesn't speak Chinese. She doesn't, either. (Anh ấy không nói tiếng Trung Quốc. Cô ấy cũng không)

They won't start work tomorrow. We won't, either. (Họ sẽ không bắt đầu công việc vào ngày mai. Chúng tôi cũng không)

2/ Neither / Nor: Được viết vào đầu câu với động từ ở dạng xác định và có đảo ngữ

Negative statement. Neither / Nor + Auxiliary + S.

Ex: Tom can't swim fast. Neither / Nor can I. (Tom không bơi nhanh được. Tôi cũng không)

He doesn't speak Chinese. Neither / Nor does she. (Anh ấy không nói tiếng Trung Quốc. Cô ấy cũng không.)

They didn't come to the meeting yesterday. Neither / Nor did we. (Họ không đến buổi họp hôm qua. Chúng ta cũng không)

Mọi thắc mắc, Phụ huynh và học sinh có thể liên lạc trực tiếp giáo viên Tiếng Anh dạy lớp.

Chúc các em học sinh hoàn thành tốt nội dung tự học.